

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Than Mông Dương - Vinacomin

Ngày 30/09/2025	9,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.0%	-3.0%	-

DT thuần Q3/25
583
tỷ VNĐ
QoQ: ▼148 -20.3%
YoY: ▲ 56.0 10.6%

LN thuần Q3/25
6.02
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.14 -34.2%
YoY: ▼4.98 -45.2%

LN sau thuế Q3/25
4.87
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.46 -33.6%
YoY: ▼4.04 -45.4%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
1.6%
YoY: +/-▼ 0.1%

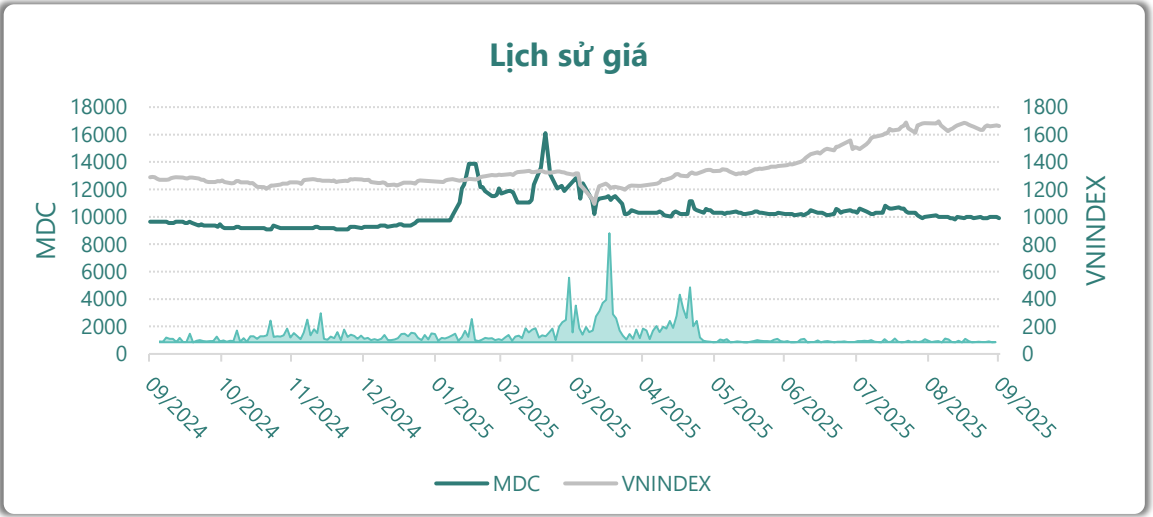
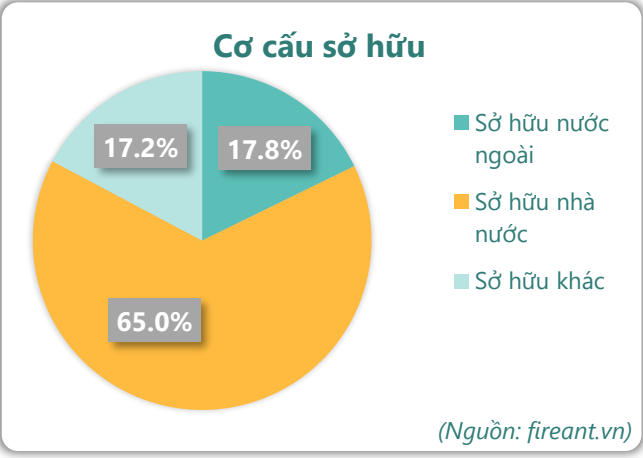
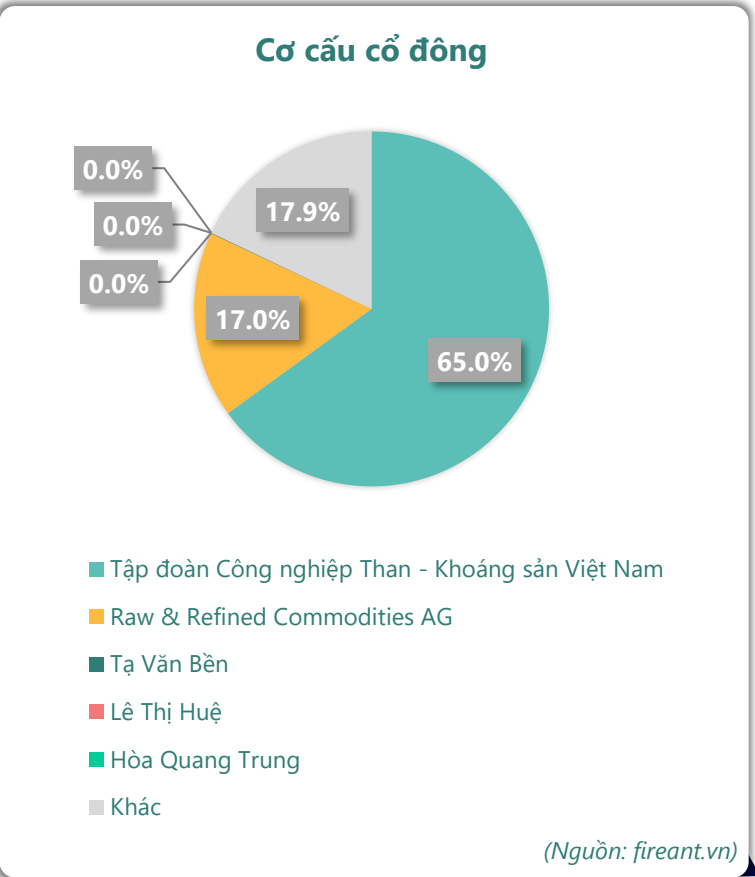
ROE (TTM) Q3/25
12.3%
YoY: +/-▼ 1.6%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,083 - 16,105
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	212
Số lượng CPLH (CP)	21,418,346
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,110
Sở hữu nước ngoài	17.8%
Beta	0.74
EPS	1,795
P/E	5.5

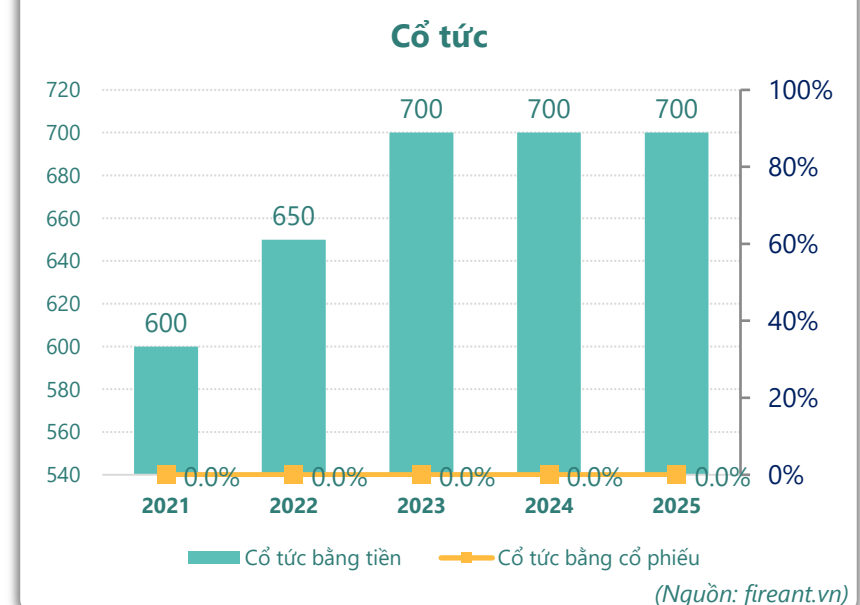
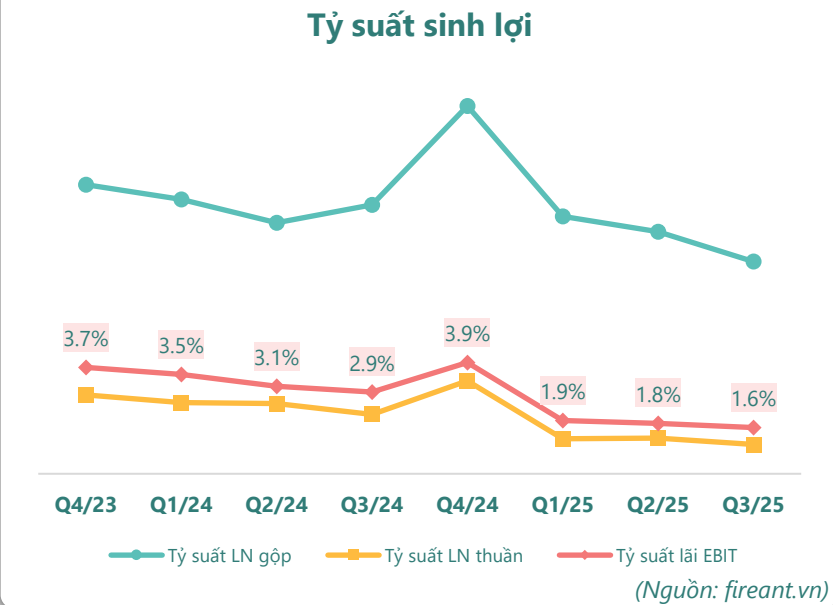
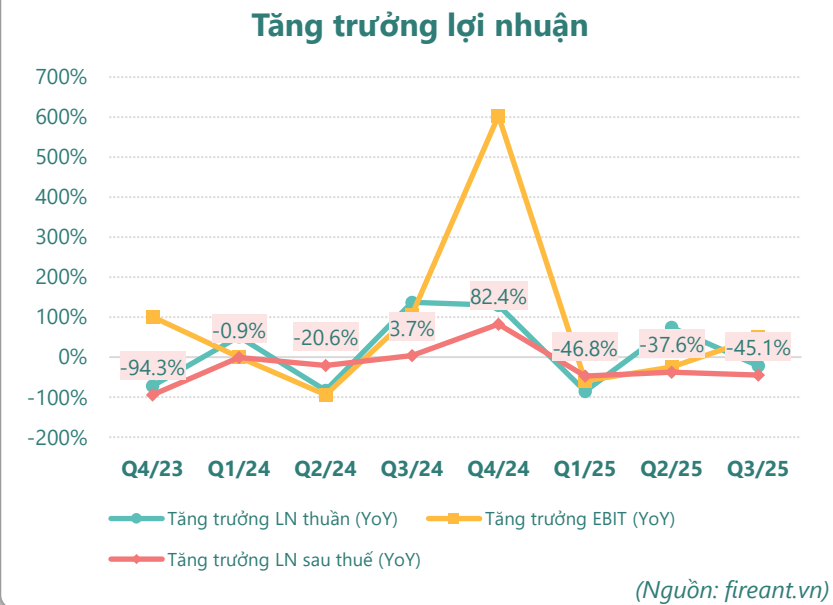
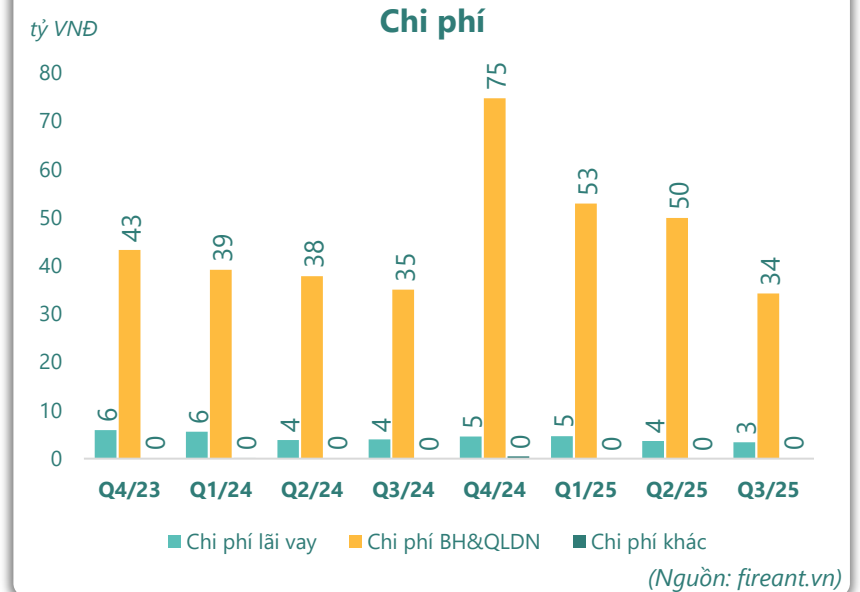
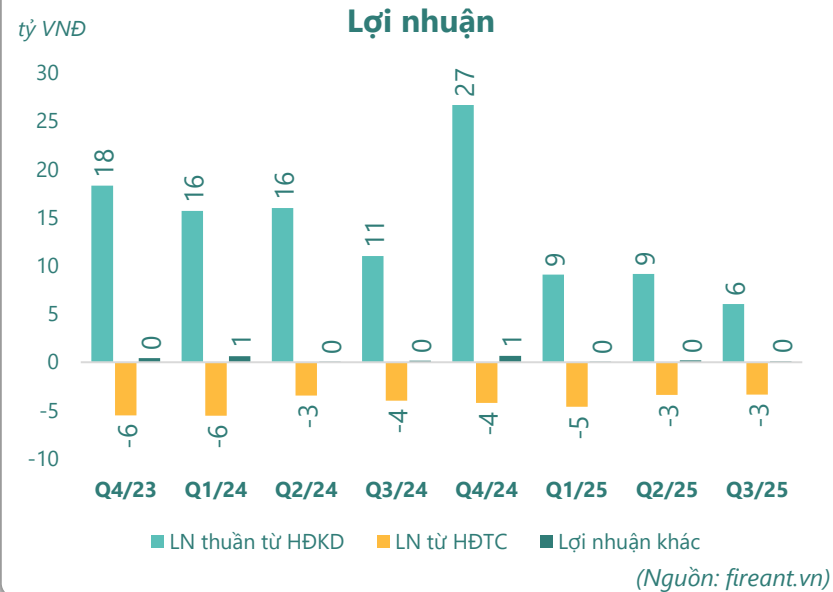
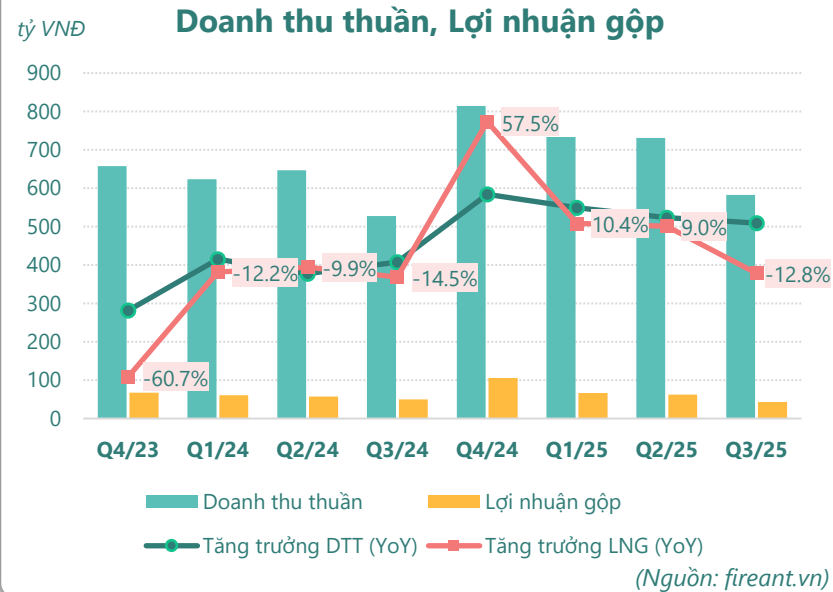
DT thuần 9T 2025
2,048
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 250 13.9%

LN thuần 9T 2025
24.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼18.4 -43.1%

LN sau thuế 9T 2025
19.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼15.1 -43.6%



KẾT QUẢ KINH DOANH



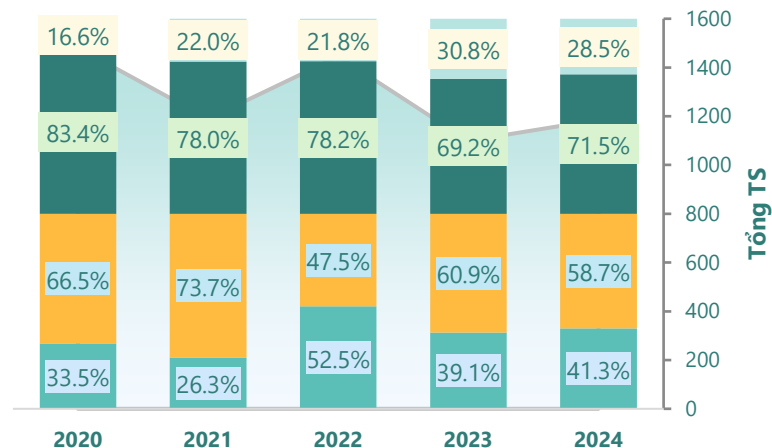


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

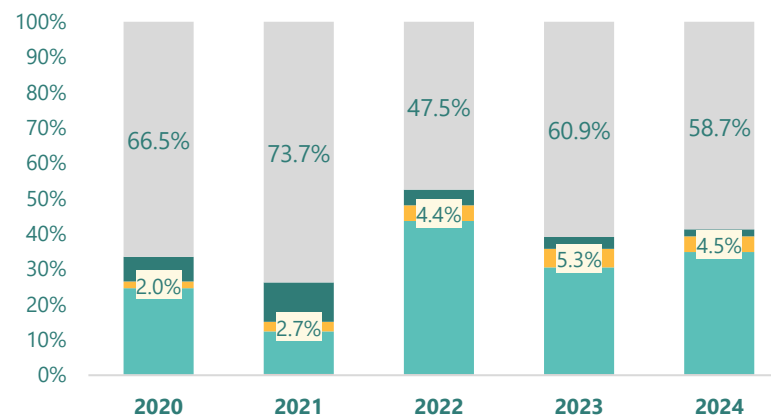
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

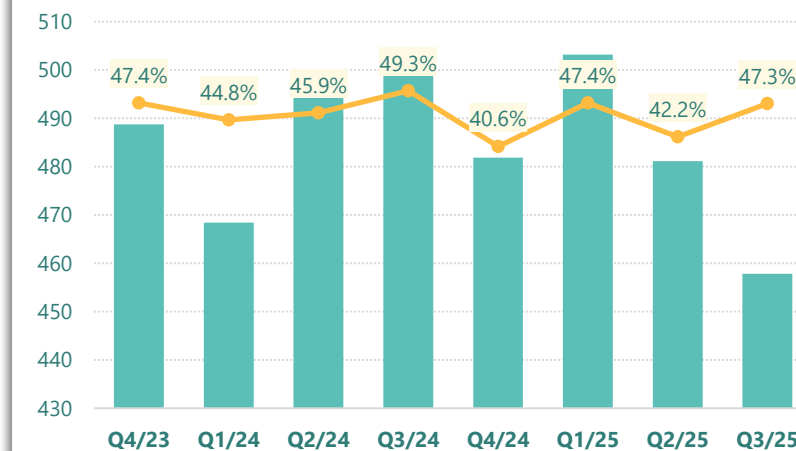


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

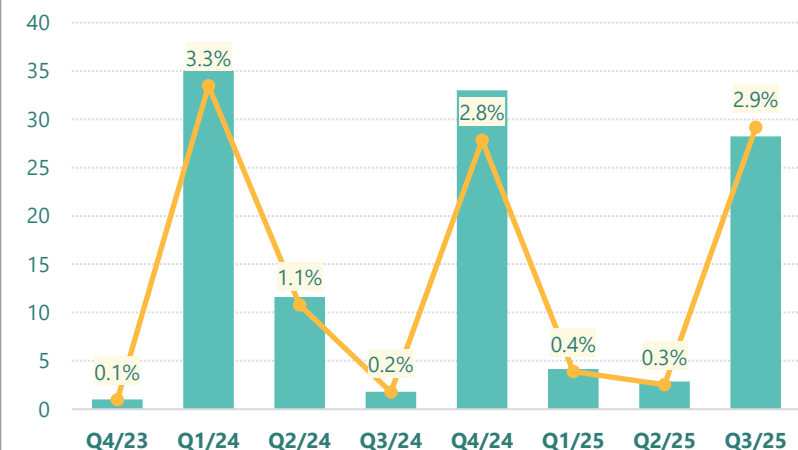


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

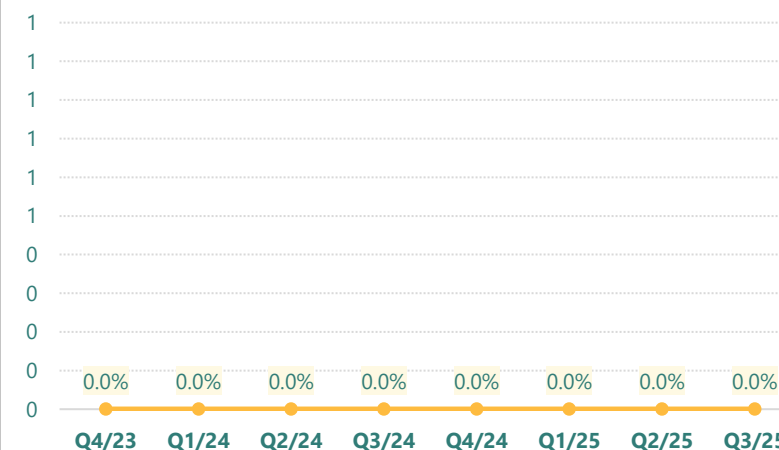


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

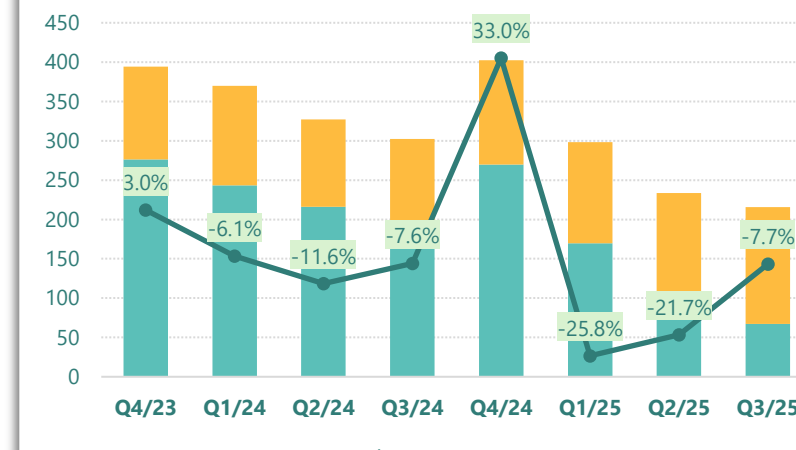


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



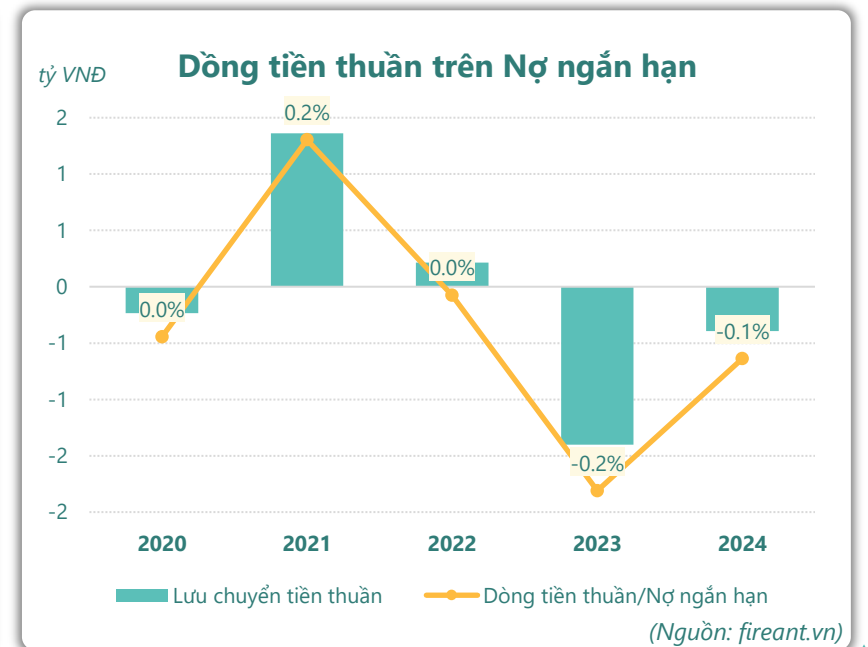
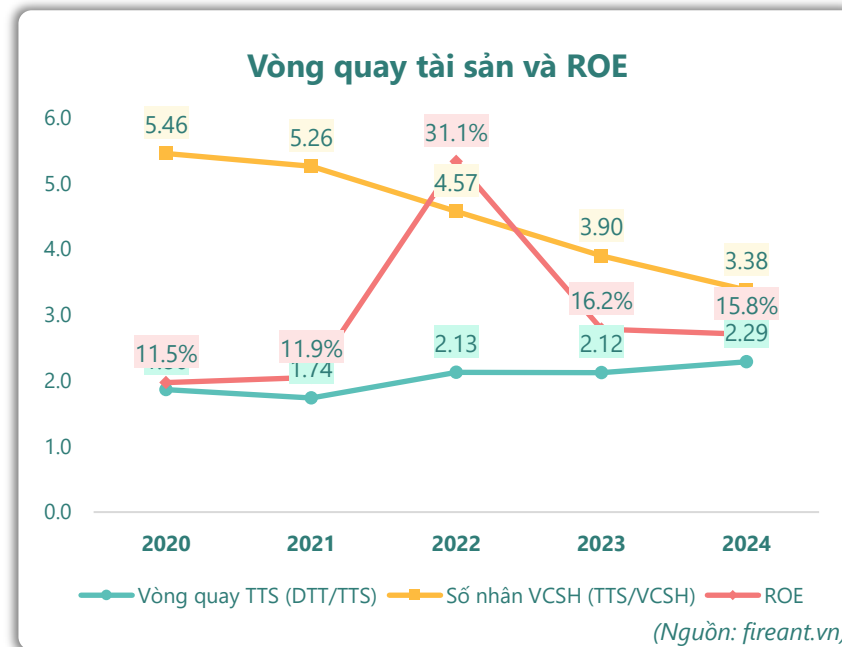
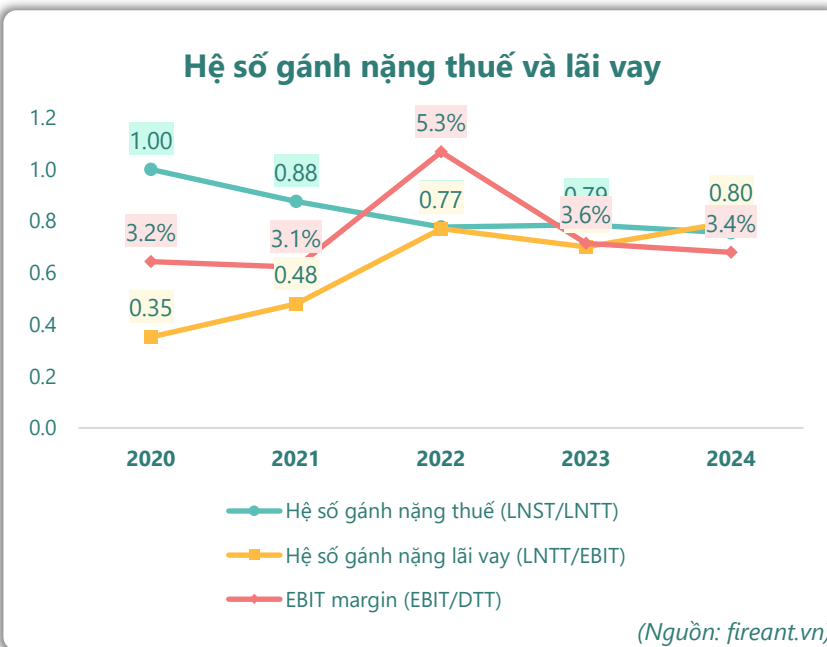
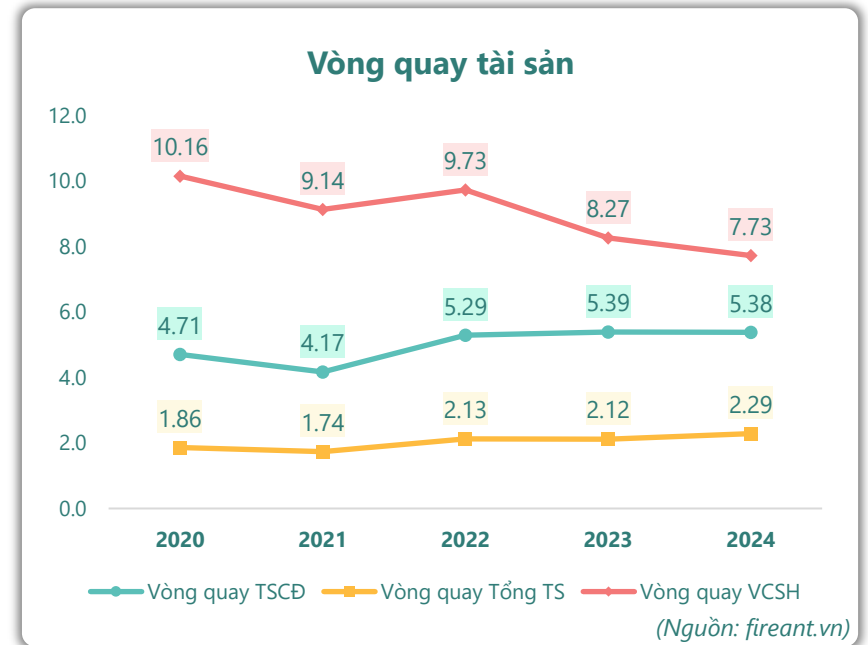
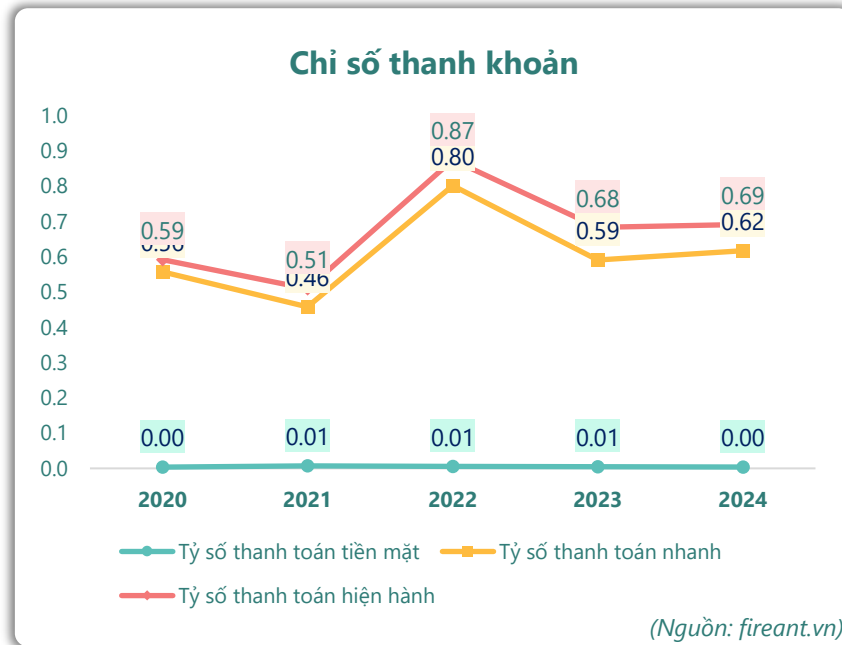
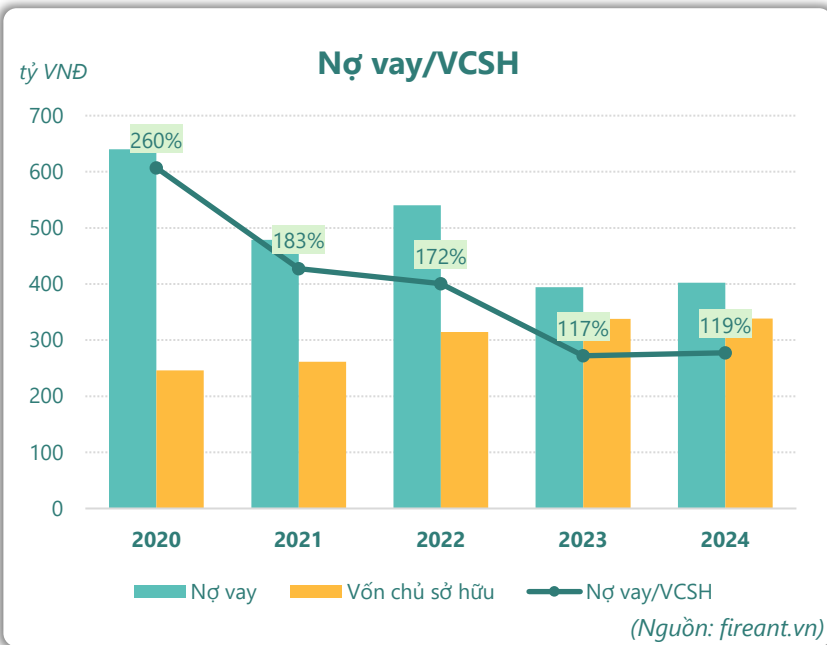
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	583	527	10.6%	2,048	1,798	13.9%
Giá vốn hàng bán	539	477	13.0%	1,875	1,630	15.0%
Lợi nhuận gộp	43.6	50.0	-12.7%	173	168	3.0%
Doanh thu HĐTC	0.03	0.02	60.8%	0.33	0.45	-26.2%
Chi phí TC	3.37	3.99	-15.5%	11.7	13.4	-13.0%
Chi phí lãi vay	3.37	3.99	-15.5%	11.7	13.4	-13.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	4.72	2.99	57.7%	13.2	9.53	38.0%
Chi phí QLDN	29.5	32.0	-7.7%	124	103	20.9%
LN thuần từ HĐKD	6.02	11.0	-45.2%	24.3	42.7	-43.1%
Lợi nhuận khác	0.10	0.18	-42.6%	0.34	0.86	-60.1%
LN trước thuế	6.13	11.2	-45.3%	24.6	43.6	-43.5%
Lợi nhuận sau thuế	4.87	8.91	-45.4%	19.5	34.6	-43.6%
LNST của CĐ cty mẹ	4.87	8.91	-45.4%	19.5	34.6	-43.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	75.3	131	-125	120	79.9	81.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.7	-43.5	-49.5	-14.4	-13.2	-61.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-57.7	-15.1	99.9	-104	-64.7	-23.1
Tiền đầu kỳ	4.90	4.87	76.9	2.76	4.26	6.26
Lưu chuyển tiền thuần	-0.03	72.1	-74.2	1.50	2.00	-3.60
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.87	76.9	2.76	4.26	6.26	2.66

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	968	1,186	-18.4%
Tài sản ngắn hạn	313	490	-36.2%
Tiền và tương đương tiền	2.66	2.76	-3.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	223	411	-45.7%
Hàng tồn kho	68.8	53.1	29.6%
Tài sản ngắn hạn khác	18.1	23.3	-22.5%
Tài sản dài hạn	655	696	-5.9%
Phải thu dài hạn	14.7	20.9	-29.4%
Tài sản cố định	458	482	-5.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	28.2	33.0	-14.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	155	161	-3.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	664	848	-21.7%
Nợ ngắn hạn	502	708	-29.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	67.1	270	-75.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	243	175	38.6%
Nợ dài hạn	162	140	15.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	149	133	12.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	305	338	-10.0%
Vốn chủ sở hữu	305	338	-10.0%
Vốn điều lệ	214	214	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

